

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Số 1, Đường số 27, KCN Sóng Thần II, Dĩ An, Bình Dương

MST : 3700321364

Tel : 0650 371 0051



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II - 2013

-Mã ck: POM

-Loại hình BCTC: Báo cáo tài chính hợp nhất

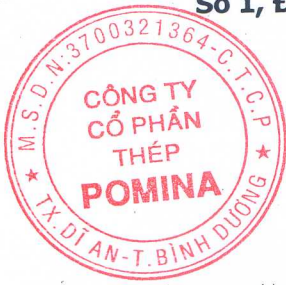
Tháng 8/2013

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Số 1, Đường số 27, KCN Sóng Thần II, Dĩ An, Bình Dương

MST : 3700321364

Tel : 0650 371 0051



Pomina
POMINA STEEL CORPORATION

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ II - 2013**

-Mã ck: POM

-Loại hình BCTC: Báo cáo tài chính hợp nhất

Tháng 8/2013

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Thép Pomina
Địa chỉ: Khu công nghiệp Sóng Thần, Bình Dương
Điện thoại: 84-650-710051 Fax: 84-650-740862
Mã số thuế: 3700321364

Mẫu số B02-DN
Ban hành theo QĐ số 167/2000/QĐ-BTC ngày
25/10/2000 và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số
23/2005/TT-BTC ngày 30/03/2005 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý: 02 Năm: 2013

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 02		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
			4	5	6	7
1	2	3				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	2.601.646.495.115	2.933.044.114.614	5.438.302.003.921	5.588.041.599.373
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	6.1	0	1.707.638.550	1.151.770.400	3.348.948.050
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		2.601.646.495.115	2.931.336.476.064	5.437.150.233.521	5.584.692.651.323
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	2.583.916.053.207	2.824.659.092.152	5.311.371.542.091	5.346.452.416.322
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		17.730.441.908	106.677.383.912	125.778.691.430	238.240.235.001
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	9.679.775.247	12.369.465.908	13.987.423.006	13.662.669.559
7. Chi phí tài chính	22	6.4	130.613.359.822	73.932.111.396	225.447.242.947	149.354.750.097
- Trong đó lãi vay:	23	6.4	50.857.372.634	73.008.780.294	132.095.216.867	132.766.794.831
8. Chi phí bán hàng	24	6.5	8.593.730.410	9.808.536.211	15.855.668.239	19.165.102.451
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	19.436.080.011	15.716.707.012	40.300.668.952	30.187.233.042
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		-131.232.953.088	19.589.495.201	-141.837.465.702	53.195.818.970
11. Thu nhập khác	31		169.436.435	1.041.426.376	886.515.777	1.041.429.528
12. Chi phí khác	32	6.7	19.209.320.710	3.133.493.312	21.273.373.475	6.494.685.539
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-19.039.884.275	-2.092.066.936	-20.386.857.698	-5.453.256.011
13.1 Lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	45		-14.440.829.273	-2.681.991.900	-21.855.717.240	-5.042.441.900
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		-164.713.666.636	14.815.436.365	-184.080.040.640	42.700.121.059
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.8	-3.278.144.600	1.600.216.855	630.026.952	6.123.149.561
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	6.8		-433.832.278	0	-953.804.832
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp {60=50-(51+52)}	60	6.9	-161.435.522.036	13.649.051.788	-184.710.067.592	37.530.776.330
17.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số	70		0	181.388.743	0	181.388.743
17.2. Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông chính	80		-161.435.522.036	13.467.663.045	-184.710.067.592	37.349.387.587
17.3 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	90		-866	72	-991	200

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 13 tháng 08 năm 2013

CỔ PHÓNG GIÁM ĐỐC

THÉP

POMINA

T.Đ. AN. T. BÌNH. D.

Đỗ Văn Khanh

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Thép Pomina
 Địa chỉ: Khu công nghiệp Sóng Thần, Bình Dương
 Điện thoại: 84-650-710051 Fax: 84-650-740862
 Mã số thuế: 3700321364

Mẫu số B01-DN
 Ban hành theo QĐ số 167/2000/QĐ-BTC ngày
 25/10/2000 và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số
 23/2005/TT-BTC ngày 30/03/2005 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày: 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
TÀI SẢN (270=100+200)	270		7.774.328.231.319	8.805.461.019.636
TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		4.102.270.856.615	4.914.530.462.262
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		52.568.619.416	104.424.899.216
1. Tiền	111		51.704.153.366	102.440.444.274
2. Các khoản tương đương tiền	112		864.466.050	1.984.454.942
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	0
Đầu tư ngắn hạn khác	128		0	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư NH	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.549.340.840.890	2.330.502.196.545
1. Phải thu khách hàng	131		1.487.588.100.221	2.257.258.663.864
2. Trả trước cho người bán	132		25.143.703.554	63.434.502.847
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	138		36.609.037.115	9.809.029.834
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		2.300.459.831.399	2.216.768.458.782
1. Hàng tồn kho	141		2.317.117.521.895	2.221.210.681.420
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-16.657.690.496	-4.442.222.638
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		199.901.564.910	262.834.907.719
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		45.147.660.777	15.508.669.580
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		140.139.195.528	233.666.260.354
3. Các khoản thuế phải thu	154		11.839.631.740	10.954.447.492
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.775.076.865	2.705.530.293
TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+255+260)	200		3.672.057.374.704	3.890.930.557.374
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn KD ở các đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		3.487.183.550.782	3.660.223.688.314
1. Tài sản cố định hữu hình	221		3.368.074.176.514	3.508.862.676.288
- Nguyên giá	222		4.825.494.369.023	4.806.475.163.479
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-1.457.420.192.509	-1.297.612.487.191
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		92.306.903.364	92.966.566.674
- Nguyên giá	228		95.895.372.612	95.895.372.612
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-3.588.469.248	-2.928.805.938
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		26.802.470.904	58.394.445.352

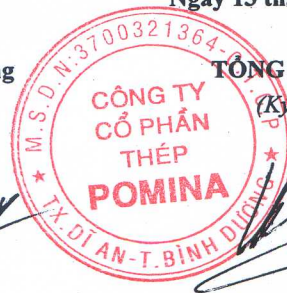
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		14.528.666.150	34.892.870.401
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		5.125.680.770	25.489.885.021
3. Đầu tư dài hạn khác	258		9.402.985.380	9.402.985.380
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		0	0
Lợi thế Thương Mại	255		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		170.345.157.772	195.813.998.659
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		170.282.105.700	193.874.740.334
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		63.052.072	1.939.258.325
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		7.774.328.231.319	8.805.461.019.636
NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		5.368.980.217.444	6.215.260.811.459
I. Nợ ngắn hạn	310		3.904.189.314.954	4.753.103.392.784
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		487.165.213.281	3.997.934.921.599
2. Phải trả người bán	312		2.769.509.857.178	482.622.658.564
3. Người mua trả tiền trước	313		2.932.786.672	671.190.137
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		18.685.489.784	403.698.155
5. Phải trả người lao động	315		3.690.882.534	7.118.217.705
6. Chi phí phải trả	316		422.320.163.603	229.368.586.298
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		191.384.281.410	26.907.942.444
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng & Phúc lợi	323		8.500.640.492	8.076.177.882
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	327		0	0
II. Nợ dài hạn	330		1.464.790.902.490	1.462.157.418.675
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334		1.464.790.902.490	1.457.467.361.229
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			4.690.057.446
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		2.399.856.500.886	2.584.708.695.188
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.399.856.500.886	2.584.708.695.188
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.874.499.510.000	1.874.499.510.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		35.000.000.000	35.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ	414		-31.347.567.000	-31.347.567.000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		599.674.686.106	594.694.452.467
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		102.710.162.649	96.576.590.357
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-180.680.290.869	15.285.709.364
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		0	0
2. Nguồn kinh phí	432		0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
Lợi ích của cổ đông thiểu số	500		5.491.512.989	5.491.512.989

Ngày 13 tháng 08 năm 2013

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)



[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

Nguyễn Nhật Trường

Đỗ Văn Khánh

2136
TY
IÂN
P
NA
NH

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Thép Pomina
Địa chỉ: Khu công nghiệp Sóng Thần , Bình Dương
Điện thoại : 84-650-710051 Fax: 84-650-740862
Mã số thuế: 3700321364
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ 02 năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		13.138.404.756.768	7.600.332.249.979
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-8.813.336.950.588	-6.675.893.735.608
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-60.568.590.049	-48.554.559.302
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-127.724.197.164	-120.776.129.962
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-7.260.240.104	-16.850.918.851
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		55.559.440.915	156.883.115.056
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-466.093.967.862	-571.789.691.770
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.718.980.251.916	323.350.329.542
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			-59.245.007.693
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-145.000.000.000	-150.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		145.000.000.000	150.583.558.457
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	
7. Thu tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.359.830.403	4.487.006.620
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.359.830.403	-54.174.442.616
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		7.123.916.660.211	3.436.732.771.322
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-10.896.113.022.330	-3.622.990.861.051
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-193.157.418.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-3.772.196.362.119	-379.415.507.729
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		-51.856.279.800	-110.239.620.803
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		104.424.899.216	231.870.904.157
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		52.568.619.416	121.631.283.354

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Nhật Trường



Ngày 13 tháng 08 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC


Đỗ Văn Khánh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2013***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty bao gồm Công ty cổ phần Thép Pomina và công ty con như sau :

Công ty

Công ty cổ phần thép Pomina được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH thép Pomina.

Khi mới thành lập, Công ty TNHH thép Pomina là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo giấy phép thành lập số 17GP/TLDN do Ban quản lý các khu công nghiệp Bình Dương cấp ngày 16/08/1999; và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 072073 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 17/08/1999, đã đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 25/06/2008.

Theo biên bản họp Hội đồng Thành viên vào ngày 08/06/2008 và theo quyết định của Hội đồng Thành viên ngày 21/06/2008, Hội đồng thành viên Công ty đã quyết định chuyển đổi hình thức sở hữu từ công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần, với tên gọi đầy đủ là Công ty cổ phần thép Pomina, vốn điều lệ của công ty cổ phần là 500.000.000.000 VND và công ty cổ phần sẽ kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ của Công ty TNHH thép Pomina.

Ngày 01/08/2008, Công ty đã chính thức chuyển thành công ty cổ phần và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 3700321364 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 17/07/2008, đã đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 20/08/2009.

Theo Quyết định của Tổng giám đốc Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 07/04/2010 và ngày 21/09/2010, cổ phiếu Công ty đã được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM theo các nội dung sau :

- Loại cổ phiếu : cổ phiếu phổ thông
- Mã chứng khoán : POM
- Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 VND
- Số lượng cổ phiếu : 187.449.951 cổ phiếu
- Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá : 1.874.499.510.000 VND

Văn phòng và nhà máy Công ty được đặt tại số 1 đường 27, Khu công nghiệp Sóng Thần II, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Nghành nghề kinh doanh của Công ty là :

- Sản xuất sắt, thép, gang
- Tái chế phế liệu kim loại (không hoạt động tại tỉnh Bình Dương)
- Kinh doanh các sản phẩm từ thép

Trong kỳ tài chính này, hoạt động chính của Công ty là sản xuất thép thanh, thép dây.

Chi nhánh của Công ty (Nhà máy luyện phôi thép) được đặt tại đường số 9, KCN Phú Mỹ 1, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Nhà máy luyện phôi thép được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 3700321364-001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 09/12/2010 và trước đó, dự án Nhà máy luyện phôi thép của Công ty cũng được cấp giấy chứng nhận đầu tư số 49221000139 ngày 28/10/2008.

Trong kỳ tài chính này, tổng số công nhân viên của Công ty và công ty con là 1.350 người.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2013***Công ty con**

Công ty cổ phần Thép Pomina 2 (trước đây là Công ty Cổ Phần Thép - Thép Việt) được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4903000349 đăng ký lần đầu vào ngày 04/06/2007, đã thay đổi một lần ngày 05/05/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp; và giấy chứng nhận đầu tư số 49221000075 do Ban Quản lý Các Khu Công nghiệp Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 03/12/2007.

Văn phòng và nhà máy Công ty con được đặt tại đường số 9, Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Hoạt động chính của Công ty con là :

- Sản xuất các sản phẩm từ thép
- Kinh doanh các sản phẩm từ thép
- Khai thác, kinh doanh cảng biển
- Đầu tư khai thác các công trình cơ sở hạ tầng kỹ thuật.

Công ty cổ phần Thép Pomina 2 trở thành công ty con của Công ty cổ phần Thép Pomina từ ngày 22/12/2009.

Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ : 99.5%

Công ty liên doanh

Công ty TNHH Thương mại Pomina được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty TNHH hai thành viên trở lên số 0310206787 ngày 11/08/2010, với vốn điều lệ của công ty là 100 tỷ đồng.

Văn phòng của công ty đặt tại 289 Lý Thường Kiệt, Quận 11, TP.HCM.

Hoạt động chính: bán buôn sắt thép dạng nguyên sinh và bán thành phẩm, phôi thép, thép hình, phế liệu, phế thải kim loại và bán lẻ vật liệu xây dựng.

Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ : 50%

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ vào Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2013***4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG****4.1 Quy ước kế toán chung**

Các báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định đã được đánh giá lại khi Công ty chuyển đổi hình thức sở hữu thành công ty cổ phần.

Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng một cách nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước. Các điều chỉnh cần thiết sẽ được lập để đảm bảo sự nhất quán trong việc áp dụng các chính sách kế toán giữa Công ty mẹ và công ty con.

4.2 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2-2013 căn cứ vào các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 do Công ty mẹ kiểm soát.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư cũng như các khoản lợi nhuận chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa công ty mẹ và các công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

4.3 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ kinh tế. Lãi (lỗ) do chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ trên được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định như sau :

- Nguyên vật liệu xuất kho theo phương pháp bình quân liên hoàn.
- Thành phẩm xuất kho theo phương pháp giá chuẩn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2013*

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.7 Tài sản cố định

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của tài sản như sau:

Nhà, xưởng và vật kiến trúc	10 - 40 năm
Máy móc thiết bị	7 - 20 năm
Phương tiện vận tải	5 - 15 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm	3 năm

4.8 Lợi thế do đầu tư

Giá trị lợi thế do đầu tư 125.339.707.447 VND của Công ty được xác định theo Biên bản xác định giá trị giá trị tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 số 08.283/BCKT-DTL ngày 10 tháng 4 năm 2008 do Công ty kiểm toán DTL thực hiện, trên cơ sở tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên giá trị vốn đầu tư của doanh nghiệp trước khi chuyển sang hình thức cổ phần và lãi suất trả trước của trái phiếu kỳ hạn 10 năm. Giá trị lợi thế này sẽ được phân bổ trong thời gian 15 năm kể từ ngày Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

4.9 Chi phí chuẩn bị sản xuất

Chi phí chuẩn bị sản xuất của Nhà máy luyện phôi thép bao gồm các khoản chi phí phát sinh sau khi được cấp giấy phép thành lập cho đến khi hoàn tất việc xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị. Những chi phí này được phân bổ trong 3 năm kể từ khi Nhà máy đi vào hoạt động chính thức.

4.10 Tiền thuê đất trả trước dài hạn

Tiền thuê đất trả trước dài hạn được ghi nhận vào khoản mục chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ vào chi phí theo thời gian thuê.

4.11 Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

4.12 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí phát sinh nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này và phải được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2013***4.13 Doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ khi chi phí đi vay có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang và được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc đưa tài sản dở dang vào sử dụng đã hoàn thành.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”)**Thuế hiện hành**

Tài sản thuế hoặc thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản hay công nợ với giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả với tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích một phần hay toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận để tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận này.

4.16 Các bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty TNHH TM & SX Thép Việt
Công ty TNHH Thương mại Pomina

Công ty mẹ
Công ty liên doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013***5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****5.1 Tiền**

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt – VND	346.042.167	521.894.008
Tiền gửi ngân hàng – VND	34.303.396.224	78.657.468.784
Tiền gửi ngân hàng – USD	13.981.093.655	18.495.968.714
Tiền gửi ngân hàng – EUR	3.073.621.320	4.765.112.768
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng – VND	864.466.050	1.984.454.942
	52.568.619.416	104.424.899.216

5.2 Phải thu khách hàng

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu thương mại – bên liên quan	1.439.544.970.853	1.975.580.284.074
Phải thu thương mại – bên thứ ba	48.043.129.368	281.678.379.790
	1.487.588.100.221	2.257.258.663.864

5.3 Trả trước cho người bán

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trả trước cho người bán – nguyên vật liệu	11.885.999.530	63.434.502.847
Trả trước cho người bán – máy móc thiết bị	12.720.899.028	-
Các khoản trả trước khác	536.804.996	-
	25.143.703.554	63.434.502.847

5.4 Thuế và các khoản phải thu

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế xuất nhập khẩu	4.438.200.493	10.954.447.492
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.401.431.247	-
Thuế khác	-	-
	11.839.631.740	10.954.447.492

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2013***5.5 Hàng tồn kho**

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên vật liệu	1.101.819.326.588	901.895.968.913
Vật liệu phụ	19.203.858.486	76.320.917.814
Nhiên liệu	6.621.834.205	1.777.208.856
Phụ tùng thay thế	282.495.023.434	139.898.215.913
Vật tư xây dựng cơ bản	4.534.125.261	741.404.574
Công cụ, dụng cụ	2.667.562.580	2.523.666.977
Phế liệu tồn kho		5.262.068.186
Hàng hóa đưa đi gia công	145.610.127.652	
Thành phẩm sắt xây dựng	684.882.193.858	590.367.288.864
Thành phẩm phôi	69.283.469.831	304.759.947.003
Hàng mua đang đi đường		197.663.994.320
Cộng giá gốc hàng tồn kho	2.317.117.521.895	2.221.210.681.420
Trừ : Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-16.657.690.496	(4.442.222.638)
Giá trị thuần có thể thực hiện được	2.300.459.831.399	2.216.768.458.782

5.6 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trục cán và CCDC khác	2.166.291.292	968.096.399
CP chờ PB chạy thử NML		
Chi phí trả trước ngắn hạn chờ phân bổ	18.081.672.877	
Chi phí sửa chữa, bảo trì	9.466.914.781	6.746.277.778
Chi phí tài trợ các chương trình truyền hình		3.094.521.289
Chi phí xây dựng cơ bản chờ kết chuyển	15.330.493.653	-
Chi phí khác	102.288.174	4.699.774.114
	45.147.660.777	15.508.669.580

5.7 Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	2.775.076.865	2.705.530.293
Ký quỹ ngắn hạn		-
	2.775.076.865	2.705.530.293

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Dụng cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Cộng VND
Số dư 01/01/2013	969.040.586.255	3.574.597.062.135	237.138.559.834	22.565.049.068	3.133.906.187	4.806.475.163.479
Tăng trong kỳ	969.040.586.255	3.574.597.062.135	237.138.559.834	22.565.049.068	3.133.906.187	4.806.475.163.479
Giảm trong kỳ	28.901.054.143	33.337.403.788	9.568.742.166	27.525.120		71.834.725.217
Số dư 30/06/2013	14.793.080.627	36.892.157.661	1.130.281.385			52.815.519.673
	983.148.559.771	3.571.042.308.262	245.577.020.615	22.592.574.188	3.133.906.187	4.825.494.369.023
Khấu hao lũy kế						
Số dư 01/01/2013	124.825.910.367	1.108.742.000.642	53.333.786.738	8.932.804.662	1.777.984.782	1.297.612.487.191
Khấu hao trong kỳ	124.825.910.367	1.108.742.000.644	53.333.786.737	8.932.804.661	1.777.984.782	1.297.612.487.191
Số dư 30/06/2013	12.338.851.985	145.003.875.523	1.969.878.430	291.939.515	203.159.865	159.807.705.318
	137.164.762.352	1.253.745.876.167	55.303.665.166	9.224.744.177	1.981.144.647	1.457.420.192.509
Giá trị còn lại						
Số dư 01/01/2013	844.214.675.888	2.465.855.061.493	183.804.773.096	13.632.244.407	1.355.921.405	3.508.862.676.288
Số dư 30/06/2013	844.214.675.888	2.465.855.061.491	183.804.773.097	13.632.244.407	1.355.921.405	3.508.862.676.288
	845.983.797.419	2.317.296.432.095	190.273.355.449	13.367.830.011	1.152.761.540	3.368.074.176.514

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm VND	Bản quyền VND	Quyền SD đất VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư 01/01/2013	10.893.607.175	1.680.351.509	83.321.413.928	95.895.372.612
Tăng trong kỳ				
Số dư 30/06/2013	10.893.607.175	1.680.351.509	83.321.413.928	95.895.372.612
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư 01/01/2013	2.576.732.288	352.073.650		2.928.805.938
Khấu hao trong kỳ	571.644.898	88.018.412		659.663.310
Số dư 30/06/2013	3.148.377.186	440.092.062		3.588.469.248
Giá trị còn lại				
Số dư 01/01/2013	8.316.874.887	1.328.277.859	83.321.413.928	92.966.566.674
Số dư 30/06/2013	7.745.229.989	1.240.259.447	83.321.413.928	92.306.903.364

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Mua sắm tài sản cố định dở dang (*)		-
Chi phí xây dựng nhà máy luyện phôi (*)	26.802.470.904	58.394.445.352
Chi phí xây dựng nhà máy cán thép (**)		-
Chi phí xây dựng trạm xử lý nước NML		-
	26.802.470.904	58.394.445.352

(*) : Gồm chi phí mua sắm máy móc thiết bị và xây dựng Nhà máy luyện phôi thép công suất 1 triệu tấn/năm tại KCN Phú Mỹ, trong kỳ tài chính này chưa kết chuyển thành tài sản.

5.11 Đầu tư dài hạn

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Đầu tư vào công ty liên doanh - Cty TM Pomina	5.125.680.770	(*) 25.489.885.021
Đầu tư dài hạn khác	9.402.985.380	9.402.985.380
	14.528.666.150	34.892.870.401

(*) Đây là khoản góp vốn liên doanh của công ty CP Thép Pomina với công ty mẹ - Công ty TNHH TM & SX Thép Việt - để thành lập công ty phân phối - Công ty TNHH TM Pomina với vốn điều lệ 100 tỷ đồng, theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310206787 do Sở Kế hoạch & Đầu tư TP.HCM cấp ngày 11/08/2010. Đến ngày 31/12/2011, Công ty đã góp được 50 tỷ đồng, và khoản lỗ ghi nhận theo tỷ lệ sở hữu của Công ty là (44.874.319.230 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2013***5.12 Chi phí trả trước dài hạn**

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền thuê đất trả trước dài hạn	16.503.917.022	
- Diện tích 37.800 m ²	3.568.218.072	3.623.202.642
- Diện tích 5.090 m ²	1.286.114.189	1.304.080.616
- Diện tích 21.716 m ²	11.649.584.761	11.738.512.887
Nhà máy luyện phôi thép 1 triệu tấn/năm		
Chi phí chờ phân bổ NML	3.480.819.293	
- Chi trước hoạt động	3.480.819.293	71.514.606.253
- Chi phí thuê đất		25.265.726.890
- Chi phí khác		
Lợi thế do đầu tư	70.640.512.933	77.014.286.911
Chi phí sửa chữa, phụ tùng	79.623.649.342	-
Công cụ dụng cụ	33.207.110	22.960.076
Chi phí quảng cáo		3.391.364.059
Chi phí khác		
	170.282.105.700	193.874.740.334

Chi tiết các khoản tiền thuê đất trả trước dài hạn bao gồm :

- Diện tích 37.800 m² (lô M) theo hợp đồng thuê lại đất số 25/HĐTLĐ/ST2 ngày 27 tháng 12 năm 1999 với thời gian thuê lại đất là 30 năm tính từ ngày được cấp giấy phép thành lập. Ngoài ra, hàng năm Công ty còn phải trả thêm tiền thuê cho Công ty cổ phần phát triển khu công nghiệp Sóng Thần là 37.800 USD (1 USD/m²/năm x 37.800 m²).
- Diện tích 5.090 m² (lô M) theo hợp đồng thuê lại đất số 66/HĐTLĐ/ST2 ngày 23 tháng 8 năm 2000 với thời gian thuê lại đất là 30 năm kể từ ngày hiệu lực của hợp đồng.
- Diện tích 21.716 m² (lô L) theo hợp đồng thuê lại đất số 131/HĐTLĐ/ST2 ngày 12 tháng 9 năm 2002 với thời gian hiệu lực của hợp đồng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2045.

Giá trị lợi thế do đầu tư 125.339.707.447 của Công ty được phân bổ trong thời gian 20 năm kể từ khi Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Đối với đất thuê để xây dựng Nhà máy luyện phôi thép tại khu công nghiệp Phú Mỹ 1 theo hợp đồng thuê lại đất số 35/HĐ/TLĐ/IZICO ngày 24/11/2008, Công ty sẽ trả tiền thuê đất hàng năm với giá thuê là 1,4 USD/m²/năm cho diện tích 446.207,60 m², thời gian thuê từ 31/10/2009 đến 31/10/2048. Khoản chi phí thuê đất sẽ được phân bổ khi Nhà máy luyện phôi thép đi vào hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2013

5.13 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ :		
- Lợi nhuận chưa thực hiện - hàng tồn kho	63.052.072	1.939.258.325
- Lợi nhuận chưa thực hiện - hàng bán cho bên liên doanh còn tồn kho		-
- Lãi chênh lệch do đánh giá lại số dư ngoại tệ		-
	63.052.072	1.939.258.325

5.14 Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay ngắn hạn (a)	376.705.221.383	3.701.627.286.976
Nợ dài hạn đến hạn trả (b)	110.459.991.898	296.307.634.623
	487.165.213.281	3.997.934.921.599

(a) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn để bổ sung vốn lưu động bao gồm :

Ngân hàng	Hợp đồng tín dụng	Hạn mức	Hình thức bảo đảm
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	016B12 ngày 10/14/2012	1.400 tỷ VND	Không có đảm bảo bằng tài sản
	01.HĐSĐBS.HMTD ngày 25/04/2012	1.600 tỷ VND	Cầm cố giá trị tài sản thuộc dự án hình thành từ vốn vay và các hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng Đầu Tư & Phát Triển VN-CN TP HCM	310/2011/000/1184 ngày 06/10/2011 và phụ lục ngày 06/04/2012	400 tỷ VND	Thế chấp quyền tài sản phát sinh từ HĐKT với Công ty Thép Việt và Thép Pomina
	00310/2011/0001427 ngày 16/11/2011	500 tỷ VND	Thế chấp, cầm cố quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và máy móc thiết bị, toàn bộ tiền gửi và các khoản phải thu
Ngân hàng TMCP Công Thương VN – Sở GD2	11.783001/HĐTDHM ngày 14/12/2011	400 tỷ VND	Thế chấp quyền tài sản phát sinh từ HĐKT với Công ty Thép Việt
	12.2440001/HĐTDHM ngày 27/04/2012	400 tỷ VND	Thế chấp quyền tài sản phát sinh từ HĐKT với Công ty Thép Việt
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	LD1115400089 ngày 26/05/2011	600 tỷ VND	Không có tài sản đảm bảo, thế chấp trên cơ sở nguồn thu phát sinh từ các HĐKT với Cty TNHH TM & SX Thép Việt
	LD/111100299 ngày 21/04/2012	500 tỷ VND	Không có tài sản đảm bảo, thế chấp trên cơ sở nguồn thu phát sinh từ các HĐKT với Cty TNHH TM & SX Thép Việt
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	VNM 100858 ngày 16/06/2010	21.5 triệu USD	Thế chấp nguyên liệu nhập khẩu hình thành từ vốn vay.
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered VN	BFL/11-32 ngày 14/06/2011	31 triệu USD	Thế chấp hàng tồn kho bao gồm nguyên liệu và hàng hóa thành phẩm

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2013***Chi tiết số dư tiền vay ngắn hạn đến 30/06/2013 gồm:**

	Số cuối kỳ VND
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển VN – CN TPHCM	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	154.418.821.362
Ngân hàng TMCP Công Thương VN – CN TPHCM	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – CN Thủ Đức	
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	178.674.943.003
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered VN	43.611.457.018
Chênh lệch tỷ giá tiền vay theo số dư gốc ngoại tệ	
Nợ dài hạn	110.459.991.898
	<u>487.165.213.281</u>

(b) Chi tiết các khoản vay dài hạn đến hạn trả gồm (xem thêm tại mục 5.20)

5.15 Phải trả người bán

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải trả người bán – bên liên quan	7.119.321.778	962.922.971
Phải trả người bán – bên thứ ba / nội địa	373.472.097.722	189.857.737.671
Phải trả người bán – bên thứ ba / nước ngoài	2.388.918.437.678	291.801.997.922
	<u>2.769.509.857.178</u>	<u>482.622.658.564</u>

5.16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế xuất nhập khẩu	66.686.781	125.167.056
Thuế thu nhập doanh nghiệp		-
Thuế thu nhập cá nhân	200.435.041	264.091.559
Thuế giá trị gia tăng	18.264.851.783	-
Thuế tài nguyên (nước)		14.439.540
Thuế khác	153.516.179	
	<u>18.685.489.784</u>	<u>403.698.155</u>

5.17 Chi phí phải trả

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền điện, nước phải trả		16.758.431.900
Chi phí thuê đất	6.549.541.950	-
Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu phải trả	392.321.633.797	206.702.922.302
Chi phí lãi vay	5.625.018.758	5.903.967.506
Chi phí khác	17.823.969.098	3.264.590
	<u>422.320.163.603</u>	<u>229.368.586.298</u>

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2013***5.18 Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trả nội bộ	14.582.857.669	
Kinh phí công đoàn	665.508.368	665.508.368
Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp	2.710.255.837	1.652.787.267
Cổ tức phải trả		5.506.776.531
Mượn tiền cá nhân/không lãi suất		14.601.633.000
Phải trả khác	173.425.659.536	4.481.237.278
	191.384.281.410	26.907.942.444

5.19 Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện từ hàng tồn kho	-	4.690.057.446
	-	4.690.057.446

5.20 Vay dài hạn

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn Ngân hàng để đầu tư cho dự án		
- Nhà máy luyện phôi thép 1 triệu tấn/năm	1.204.073.319.422 (a)	1.190.467.174.402
- Nhà máy cán thép hợp kim 450.000 tấn/năm	280.943.344.800 (b)	369.544.313.600
- Nhà máy luyện phôi thép 500.000 tấn/năm	90.234.230.166 (c)	193.763.507.850
	1.575.250.894.388	1.753.774.995.852
Trừ : Nợ dài hạn đến hạn trả	(110.459.991.898)	(296.307.634.623)
	1.464.790.902.490	1.457.467.361.229

a) Là khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN TP.HCM theo hợp đồng tín dụng số 09333099/HĐTD ngày 12/09/2009, với các nội dung như sau :

- Mục đích sử dụng vốn vay : để đầu tư dự án Nhà máy luyện phôi thép công suất 1 triệu tấn/năm tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa –Vũng Tàu, với tổng số tiền được giải ngân là 884 tỷ đồng.
- Thời gian vay là 96 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên (ngày 24/02/2011), thời gian ân hạn là 36 tháng và nợ gốc được hoàn trả trong 60 tháng kể từ kỳ hạn trả nợ gốc đầu tiên.
- Hình thức bảo đảm tiền vay : cầm cố toàn bộ giá trị tài sản thuộc dự án hình thành từ vốn vay và số tiền bảo hiểm cho toàn bộ dự án trong việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng này.

b) Là khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN – CN TP.HCM và CN Vũng Tàu (mỗi ngân hàng cho vay 50% và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN – CN TP.HCM là chi nhánh đầu mối) theo hợp đồng tín dụng 0040/DTDA/07CD ngày 27/11/2007 và được sửa đổi bổ sung lần 2 theo hợp đồng bổ sung số 0040/DTDA/07CD-SDBS2 ngày 17/06/2009 với các nội dung như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2013**

- Mục đích sử dụng vốn vay : để thanh toán các chi phí đầu tư dự án, bao gồm cả lãi trong thời gian xây dựng của dự án nhà máy cán thép hợp kim, thép dự ứng lực công suất 450.000 tấn/năm, với số tiền được vay là 467,531 tỷ đồng (tương đương 70% vốn cố định của dự án).
 - Thời gian vay là 84 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên (ngày 17/06/2009), thời gian ân hạn là 24 tháng, nợ gốc được hoàn trả trong 60 tháng và được chia thành 20 kỳ hạn, kỳ hạn trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 07/08/2010.
 - Hình thức bảo đảm tiền vay : cầm cố toàn bộ giá trị tài sản thuộc dự án hình thành từ vốn vay và số tiền bảo hiểm cho toàn bộ dự án.
- c) Là khoản vay tại Ngân hàng Ngoại Thương VN – CN TP.HCM và CN Vũng Tàu (mỗi ngân hàng cho vay 50% và Ngân hàng Ngoại Thương VN – CN TP.HCM là chi nhánh đầu mối) theo hợp đồng chuyển giao và tiếp nhận nợ vay số 0009/TD1/05CN/HDCG ngày 16/11/2009, theo đó, Công ty tiếp nhận khoản nợ vay theo hợp đồng tín dụng số 0009/TD1/05CN ngày 01/08/2005 tại các ngân hàng này từ Công ty TNHH TM & SX Thép Việt (công ty mẹ), với các nội dung như sau :
- Mục đích sử dụng vốn vay : để đầu tư dự án nhà máy luyện phôi thép công suất 500.00 tấn/năm tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.
 - Thời gian vay là 90 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên, thời gian ân hạn là 30 tháng, nợ gốc được hoàn trả trong 60 tháng và được chia thành 20 kỳ hạn, kỳ hạn trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 17/05/2009.
 - Hình thức bảo đảm tiền vay : Khoản vay này được đảm bảo bằng cầm cố toàn bộ giá trị tài sản thuộc dự án hình thành từ vốn vay và số tiền bảo hiểm cho toàn bộ dự án. Đồng thời, Công ty TNHH TM & SX Thép Việt (công ty mẹ) tiếp tục cầm cố quyền đối với phần vốn góp vào Công ty CP Thép Pomina, Công ty Thép Tây Đô, Công ty sản xuất sản phẩm mạ công nghiệp Vingal và cam kết hỗ trợ tài chính cho Công ty trong việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013***5.21 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư 01/01/2013	1.874.499.510.000	35.000.000.000	594.694.452.467	96.576.590.357	(31.347.567.000)		15.285.709.364	2.584.708.695.188
Tăng vốn góp bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(184.710.067.592)	(184.710.067.592)
Trích lập các quỹ	-	-	4.308.312.335	5.878.960.058	-	-	(10.187.272.393)	-
Trích quỹ PL&KT	-	-	-	-	-	-	(1.175.792.012)	(1.175.792.012)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh các quỹ	-	-	671.921.304	254.612.234	-	-	-	926.533.538
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	107.131.764	107.131.764
Số dư 30/06/2013	1.874.499.510.000	35.000.000.000	599.674.686.106	102.710.162.649	(31.347.567.000)	-	(180.680.290.869)	2.399.856.500.886

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2013***5.22 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ (tiếp theo)**

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2013, vốn góp của chủ sở hữu là 1.874.499.510.000 VND, chi tiết như sau:

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
• Vốn góp đầu năm	1.874.499.510.000	1.874.499.510.000
• Vốn góp tăng trong năm	-	-
• Vốn góp cuối năm	1.874.499.510.000	1.874.499.510.000
Trừ: cổ phiếu quỹ (theo mệnh giá)	(11.327.900.000)	(11.327.900.000)
Vốn đầu tư của CSH (cổ phiếu đang lưu hành)	<u>1.863.171.610.000</u>	<u>1.863.171.610.000</u>
Đã chi trả cổ tức/lợi nhuận trong kỳ	-	282.249.271.000

Cổ phiếu phổ thông

	30/06/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	187.450.000	187.450.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	187.449.951	187.449.951
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(1.132.790)	(1.132.790)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	186.317.161	186.317.161
Mệnh giá cổ phiếu	10.000 VND/CP	10.000 VND/CP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2013***6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****6.1 Doanh thu**

	Quý 2 – 2013 VND	Quý 2 – 2012 VND
Doanh thu thép tiêu thụ nội địa	2.087.518.320.361	2.544.120.238.919
Doanh thu thép xuất khẩu	324.708.659.736	334.474.268.287
Doanh thu TP (phôi thép)	108.200.704.670	
Doanh thu phế phẩm, phế liệu	74.111.030.899	54.449.607.408
Doanh thu nội bộ	6.233.776.174	-
Doanh thu phí ủy thác	113.530.955	
Doanh thu CCDV	760.472.320	
Trừ : Các khoản giảm trừ doanh thu		1.707.638.550
Doanh thu thuần	2.601.646.495.115	2.931.336.476.064

6.2 Giá vốn hàng bán

	Quý 2 – 2013 VND	Quý 2 - 2012 VND
Giá vốn thép	2.424.521.956.481	2.784.092.174.309
Giá vốn TP (phôi thép)	72.183.118.160	
Giá vốn phế phẩm, phế liệu	64.319.511.896	40.566.917.843
Giá vốn PL ủy thác		
Kết chuyển tài sản cho NML	6.233.776.174	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	16.657.690.496	-
	2.583.916.053.207	2.824.659.092.152

6.3 Doanh thu tài chính

	Quý 2 – 2013 VND	Quý 2 - 2012 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	413.491.214	1.333.364.642
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.503.302.170	2.909.882.171
Doanh thu tài chính khác	4.762.981.863	8.126.219.095
	9.679.775.247	12.369.465.908

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2013***6.4 Chi phí tài chính**

	Quý 2 – 2013 VND	Quý 2 - 2012 VND
Chi phí lãi vay	45.920.393.691	73.008.780.294
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	70.216.716.254	-
Chi phí tài chính khác	9.539.270.934	923.331.102
Chi phí lãi trả chậm	4.936.978.943	
	130.613.359.822	73.932.111.396

6.5 Chi phí bán hàng

	Quý 2 – 2013 VND	Quý 2 - 2012 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	847.659.463	227.920.469
Chi phí vật liệu, bao bì	14.500.000	-
Chi phí DV mua ngoài	2.511.469.040	
Chi phí quảng cáo	5.177.983.453	8.140.045.014
Chi phí khác	300.000	292.061.894
Chi phí khấu hao TSCĐ	41.818.454	41.818.454
Chi phí vận chuyển		1.106.690.380
	8.593.730.410	9.808.536.211

6.6 Chi phí quản lý

	Quý 2 – 2013 VND	Quý 2 - 2012 VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.329.338.765	4.835.489.673
Dụng cụ quản lý	460.666.250	414.009.436
Khấu hao tài sản cố định	345.889.820	1.050.948.752
Chi phí cầu đường, sửa chữa	748.005.973	165.646.266
Phí ngân hàng	2.172.335.442	4.781.146.691
Phí hải quan	4.926.406.801	-
Thuế và lệ phí khác	1.000.000	4.330.800
Chi phí điện	196.572.046	387.658.513
Chi phí điện thoại	210.283.517	
Chi phí khác	3.033.292.896	2.113.617.802
Phí dịch vụ mua ngoài	1.012.288.501	1.963.859.079
PBCP trước hoạt động		-
CP trả trước dài hạn		
	19.436.080.011	15.716.707.012

6.7 Thu nhập khác

	Quý 2 – 2013 VND	Quý 2 - 2012 VND
Thanh lý tài sản cố định		-
Thu bồi thường hợp đồng		-
Thu khác	169.436.435	1.041.426.376
	169.436.435	1.041.426.376

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2013***6.8 Chi phí khác**

	Quý 2 – 2013 VND	Quý 2 - 2012 VND
Lãi phạt thuế	222.410.000	-
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý		
Khấu hao của tài sản dùng hoạt động	17.039.440.173	
Khấu hao của giá trị tài sản đánh giá lại		-
Phân bổ lợi thế đầu tư	1.215.415.344	3.133.493.312
Chi phí khác	732.055.193	-
	19.209.320.710	3.133.493.312

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Quý 2 – 2013 VND	Quý 2 – 2012 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(164.713.666.636)	14.815.436.365
Lợi nhuận tính thuế	(164.713.666.636)	14.815.436.365
Thuế suất	10% - 15%	15%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(3.278.144.600)	1.600.216.855
Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời chịu thuế (được khấu trừ) :		(433.832.278)
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	(161.435.522.036)	13.649.051.788

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 2 – 2013 VND	Quý 2 - 2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế của Công ty mẹ	(161.435.522.036)	13.467.663.045
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	186.317.161	186.316.800
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(866.46) VND/CP	72.28 VND/CP

Thuyết minh nguyên nhân lỗ của lợi nhuận Quý 2 - 2013 so với cùng kỳ năm trước :

Do tình hình bất động sản còn khó khăn, và dù thị phần của Công ty trên cả nước vẫn cao hơn 15% nhưng với việc đưa nhà máy luyện mới công suất 1000.000 mt năm đi vào hoạt động trong giai đoạn khó khăn nhất nên ngoài lỗ do khấu hao cao thì còn lỗ do đột điều chỉnh tỷ giá vừa qua của NHNN cũng đã tác động gây lỗ cho Công ty khi phải đánh giá lại số nợ có nguồn gốc ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2013

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**7.1 Nghiệp vụ với bên liên quan**

Trong quý 2 năm 2013, Công ty phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với bên liên quan và những nghiệp vụ này được thực hiện theo giá thị trường, chi tiết như sau :

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị mua/bán
Công ty Cổ phần Thép Pomina 2	Công ty con	Mua nguyên liệu	361.730.208.679
	Công ty con	Bán phế liệu	331.778.471.960
Công ty TNHH TM Thép Pomina	Công ty LD	Bán thép thành phẩm	2.079.761.618.910
		Thuê xe	247.500.000
		Khác	710.926.000
Công ty TNHH TM & SX Thép Việt	Công ty mẹ	Bán thép thành phẩm	-
		Khác	140.900.000

Vào ngày 30/06/2013, các khoản phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau :

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị mua/bán
Công ty TNHH TM Thép Pomina	Công ty LD	Phải thu tiền bán thép	1.466.880.969.606
		Phải trả khác	1.162.779.750
		Phải trả tiền thuê xe	85.250.000
Công ty TNHH TM & SX Thép Việt	Công ty mẹ	Phải tiền bán thép	-
		Phải trả khác	19.920.000
Công ty Cổ phần Thép Pomina 2	Công ty con	Phải trả tiền hàng nội bộ	56.640.152.664
	Công ty con	Phải thu tiền hàng nội bộ	111.840.236.750
	Công ty con	Phải trả khác	4.759.116.529

Bình Dương, ngày 13 tháng 08 năm 2013

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN NHẬT TRƯỜNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐỖ VĂN KHÁNH